# UNIT 1: FREE TIME

## LESSON 1

| Word | Transcription | Meaning |
|---|---|---|
| **bake (v)** | /beɪk/ | nướng, nung |
| **collect (v)** | /kəˈlɛkt/ | sưu tập, thu thập |
| **comic (n)** | /ˈkɑmɪk/ | truyện tranh |
| **game (n)** | /geɪm/ | trò chơi |
| **model (n)** | /ˈmɑdəl/ | mô hình |
| **online (adj)** | /ˈɔnˌlaɪn/ | trực tuyến |
| **soccer (n)** | /ˈsɑkər/ | môn bóng đá |
| **sticker (n)** | /ˈstɪkər/ | nhãn dán |
| **vlog (n)** | /vlog/ | nhật ký về cuộc sống, công việc dưới dạng video |

## LESSON 2

| Word | Transcription | Meaning |
|---|---|---|
| **bowling alley (n)** | /ˈboʊlɪŋ ˈæli/ | khu trò chơi bowling |
| **fair (n)** | /fɛr/ | hội chợ vui chơi giải trí, chợ phiên |
| **ice rink (n)** | /aɪs rɪŋk/ | sân trượt băng |
| **market (n)** | /ˈmɑrkət/ | chợ |
| **sports center (n)** | /spɔrts ˈsɛntər/ | trung tâm thể thao |

LIVEWORKSHEETS

| | | |
|---|---|---|
| **theater (n)** | /ˈθiətər/ | nhà hát |
| **water park (n)** | /ˈwɔtər pɑrk/ | công viên nước |

## *LESSON 3*

| Word | Transcription | Meaning |
|---|---|---|
| **availability (n)** | /əˌveɪləˈbɪləti/ | Khả năng và thời gian để làm việc gì |
| **extreme sport (n)** | /ɛkˈstrim spɔrt/ | thể thao mạo hiểm |
| **invitation (n)** | /ˌɪnvɪˈteɪʃən/ | sự mời gọi, lời mời |
| **rock climbing (n)** | /rɑk ˈklaɪmɪŋ/ | trò leo núi đá (hoặc leo tường có gắn đá) |
| **safety equipment (n)** | /ˈseɪfti ɪˈkwɪpmənt/ | thiết bị an toàn |
| **skateboarding (n)** | /ˈskeɪtˌbɔrdɪŋ/ | trò trượt ván |
| **surfing (n)** | /ˈsɜrfɪŋ/ | trò lướt sóng |
| **zorbing (n)** | /ˈzɔːrbɪŋ/ | trò lăn xuống dốc hoặc lăn trên mặt nước trong một quả cầu nhựa trong suốt |

LIVEWORKSHEETS